LESSON 14

BASIC DIALOGUE

(Continued from Lesson 13)

Mr. Hoang

family — gia-đình

1. You (already) have a family, of course? — Dạ ông có gia-đình rồi chớ?

Mr. Brown

2. Yes. How about you? — Dạ thưa rồi. Còn ông thì sao?

Mr. Hoang

child — con

four children — bốn con

3. I do, too (lit. also already). I have four children (already). — Dạ cũng rồi. Tôi (có) bốn con rồi.

child (polite word) — cháu

how many children? — mấy cháu

4. How many children do you have (already)? — Ông được mấy cháu rồi?

Mr. Brown

one (child) — một đứa

just one (child) — (có) một đứa thôi

just one (child) so far — mới (có) một đứa thôi

5. I have just one so far. — Dạ thưa tôi thì mới (có) một đứa thôi.

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Hoang

the present year	năm nay
how many years of age?	mấy tuổi
6. How old is the child? (Lit. This year the child is how many years of age already?)	Năm nay cháu mấy tuổi rồi ông?

Mr. Brown

it	nó
one year old	một tuổi
a year and a half old	một tuổi rưỡi
just a year and a half old	(có) một tuổi rưỡi thôi
just a year and a half old so far	mới (có) một tuổi rưỡi thôi
7. He (lit. it) is just a year and a half old (so far).	Dạ thưa nó mới (có) một tuổi rưỡi thôi.

Mr. Hoang

continue to be small or is still small	còn nhỏ
8. Oh, still that small, huh?	Ủa, còn nhỏ vậy à?
this side	bên nầy
come over to this side	qua bên nầy
bring over to this side	đem qua bên nầy
9. Did you bring your wife and (little) child over here?	Ông (có) đem bà và cháu nhỏ qua bên nầy không?

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Brown

Bangkok	Vọng-Các
the Bangkok side or over in Bangkok	bên Vọng-Các
be over in Bangkok for pleasure	ở chơi bên Vọng-Các
continue to be over in Bangkok for pleasure	còn ở chơi bên Vọng-Các
older sister	chị
my older sister	chị tôi

10. Yes I did, but they're still over in Bangkok (for pleasure) with my (older) sister; they haven't come over [here] yet.

Dạ thưa có, nhưng còn ở chơi bên Vọng-Các với chị tôi, chưa qua.

Notes on the Basic Dialogue

1. Sentence 1 is one of the most common ways of asking a Vietnamese whether or not he is married.

Others are: Ông có gia-đình chưa? 'Do you have a family yet?'
Ông có vợ chưa? 'Do you have a wife yet?'

Chớ, the sentence particle, was introduced in Lesson 6 at the end of emphatic statements. Here it occurs in final position as an indication of an assumption or conclusion that is being checked: 'This is surely right, isn't it?'. This contrasts with phải không questions, which check without a previous assumption as to what the answer will be.

2. Còn ông thì sao? 'Lit. And you, then how?', i.e. 'And if it's you, then how is it?'

3. Cũng rồi indicates that the rồi statement (i.e. Tôi có gia-đình rồi) applies to Mr. Hoang as well as Mr. Brown.

Cũng chưa and cũng không also occur in parallel situations.

Hosted for free on livelingua.com

4. Được + nominal regularly means 'receive' or 'get'. However, được + mấy (or a number) + words meaning 'child', 'son', 'daughter', etc. is the equivalent of English 'have a child, son, daughter, etc.'.

5. Thì: Reread Grammar Note VIII, Lesson 9. Basic Dialogue Sentence 5 means, 'If you're talking about me (in contrast with you), I have only one child so far'. The use of thì points up the contrast between tôi and other subjects,-in this case, Mr. Hoang.

Có: When thôi 'just', 'only' occurs with numerical expressions, the numerical expression may be preceded by unstressed có. This có is optional except in request sentences, where it does not occur.

Thus:	Anh đem cho tôi một chai la-ve thôi.	'Bring me just one bottle of beer.'
but:	Tôi kêu (có) một chai la-ve thôi.	'I ordered only one bottle of beer.'
	Tôi sẽ ở (có) hai ngày thôi.	'I'll be there for just two days.'

6. Nay, which occurs in expressions like hôm nay 'today', năm nay 'this year', etc. means 'this' in the sense of 'the present'. Nay is not to be confused with này, which is the demonstrative 'this', i.e. 'this' as opposed to 'that' (đó) and 'the one over there' (đằng kia).

7. Nó 'it' refers to a child, animal(s), or (less frequently) inanimate object(s). The plural equivalent, referring to children only, is chúng nó.

Rưỡi '+ a half' was introduced in Lesson 4 in time expressions like mười hai giờ rưỡi '12:30'. Rưỡi regularly indicates the addition of a half unit to the number expression that precedes it. If the total amount involved is one half of the unit, nửa occurs preceding the appropriate counter.

Thus:	một năm rưỡi	'a year and a half'
	nửa năm	'half a year'
	hai chai rưỡi	'two and a half bottle(ful)s'
	nửa chai	'half a bottle(ful)'

9. Bên 'side' regularly refers to one of two sides in any given context. Thus, there is bên này 'this side' as opposed to bên đó 'that side'; bên tay mặt 'the right hand side' as opposed to bên tay trái 'the left hand side'; and bên Vọng-Các (or any other place name) 'the Bangkok side' as opposed to bên Sài-gòn (or any other place name) 'the Saigon side'.

Hosted for free on livelingua.com

Grammar Notes

I. Family Terms; Counting Ages

The most commonly occurring family terms are introduced in the dialogue and drills of this lesson. In some cases there are overlapping terms which differ only in the degree of formality and politeness, comparable to English 'mother', 'mom', 'ma', etc. For example, cháu (which also means 'niece/nephew' and 'grandchild') occurs as a more familiar, friendly equivalent of con 'child' (i.e. 'offspring'), when referring to a young child.

The counter for children (i.e. non-adults) is đứa.

Compare:	hai đứa em	'two younger brothers/sisters who are children'
	hai người em	'two younger brothers/sisters who are adults'

Con 'child' occurs both with and without a counter.

Thus:	bốn con	'four offspring'
or:	bốn đứa con	'four offspring who are children'
or:	bốn người con	'four offspring who are adults'

Cháu when counted without a counter refers to young offspring, and when counted with a counter, to nieces/nephews or grandchildren.

Thus:	hai cháu	'two offspring who are children'
	hai đứa cháu	'two nieces/nephews or grandchildren who are children'
	hai người cháu	'two nieces/nephews or grandchildren who are adults'

There are three common ways to say that a person has children in Vietnamese--one using có 'have', another using được 'receive', and a third which has no verbal. The last two are used only when the number of children is included.

Tôi có hai con rồi.
Tôi được hai con rồi.
Tôi hai con rồi.

'I have two children already.'

Hosted for free on livelingua.com

Children are addressed as cháu, con, or em, and refer to themselves in the same way (never as tôi). 'Your husband' is ông and 'your wife' bà, but one's own husband or wife is referred to as nhà tôi. Members of one's own family are referred to by the appropriate relationship term (my older brother, son, aunt, etc.), never as ông ấy, bà ấy, cô ấy, etc. For a more complete treatment of how to refer to 'your' relatives see Drills Q and R, following.

The counter for years of human age is tuổi. The corresponding question words are mấy tuổi and bao nhiêu tuổi 'how many years of age?'. Mấy + any counter regularly refers to a comparatively small number, and accordingly mấy tuổi is usually used when asking the age of children. Bao nhiêu + any counter regularly refers to a large number. There is no clear boundary between mấy and bao nhiêu, but in general mấy covers a limited range in which each individual unit is counted, i.e. the range where there is less tendency to use approximate numbers.

II. mới 'so far'

In combination with a sequence consisting of (có) + numerical expression + thôi, mới means 'so far'.

Thus: Tôi mới (có) một đứa thôi. 'I [have] only one child so far.'

Mới may precede either a verbal expression or a numerical sequence, with primary attention focused on what follows mới.

Thus: Tôi mới học ở đây (có) hai tháng thôi.
Tôi học ở đây mới (có) hai tháng thôi.
} 'I've studied here for only two months so far.'

III. còn

Còn has previously occurred at the beginning of the introduction of a new subject (for example, Còn ông? 'And you?' [Lesson 1]) and in the còn——nữa combination ('have something remaining still to be done', 'have something else to do' [Lesson 4]).

Hosted for free on livelingua.com

As the only verbal in a sentence, còn means 'still have'.

Compare:	Tôi có tiền.	'I have money.'
	Tôi còn tiền.	'I still have money' or 'I have money left.'

In its occurrences before a verbal -- action or stative -- còn means 'continue to do or be'.

Thus:	Còn nhỏ lắm.	'[He] is still very small.'
	Ông ấy còn ở Sài-gòn.	'He's still in Saigon.'
	Tôi còn phải đi Huế nữa.	'I still have to go to Hue, too.'

In negative equivalents, meaning 'no longer occurs' or 'is no longer true', the không còn —— nữa combination regularly occurs, with còn optional before an action verbal.

Examples:	Tôi không còn tiền nữa.	'I don't have money any more.'
	Không còn mới nữa.	'[It's] not new any more.'
	Ông ấy không (còn) ở Sài-gòn nữa.	'He isn't in Saigon any more.'

IV. Emphatic có

In a yes-or-no question, for example one ending in không (or chưa or chớ), unstressed có optionally occurs before an action or stative verbal as an indication of emphasis or special interest on that verbal. This pattern was first drilled with stative verbals in Lesson 2 (Có xa không? 'Is it far?'), and again in Lesson 12 (Ông thấy có ngon không? 'Do you find it tasty?'). The occurrence of có in these sentences indicates primary interest on xa and ngon.

In phải không questions, unstressed có may precede the stative verbal phải 'is right' for emphasis.

Example:	Đó là ông Hải, có phải không?	'That's Mr. Hai, is that right?'

When a (có) + action verbal + không (chưa, etc.) question refers to past time, the short affirmative answer is có (stressed).

Thus:	Hồi sáng ông (có) đi không?	'Did you go this morning?'
	Dạ có.	'Yes.'

Hosted for free on livelingua.com

If the action verbal is included in the answer, it occurs in combination with có (stressed):

Dạ (tôi) có đi.	'Yes, I did go.'

In such sentences, có (stressed) + action verbal always refers to past time.

However, in a (có) + stative verbal + không (chưa, etc.) question, the affirmative answer does not include có, regardless of the time referred to.

Example:	Hồi sáng ông đi (có) sớm không?	'Did you go early this morning?'
	Dạ (tôi đi) sớm.	'Yes, I went early.'

In a (có) + action verbal + không (chưa, chớ, etc.) question referring to present or future time, the short affirmative answer is usually the action verbal, but for some speakers it is có, provided có occurred in the question.

Examples:	Mai ông đi không?	'Are you going tomorrow?'
	Dạ đi.	'Yes.'
	Mai ông có đi không?	'Are you going tomorrow?'
	Dạ đi. (or, less commonly: Dạ có.)	'Yes.'

If the action verbal is included in the answer to this type of question, có does not occur:

Dạ (tôi) đi.	'Yes, I'm going.'

Không may occur as the short negative answer to any of the above questions.

V. Verbal Phrases: đem qua

The verbal đem means something general like English 'convey' or 'transport'. When used in combination with a verbal of motion, the particular kind of conveying or transporting is further defined.

Thus:	đem qua	'take (or bring) over'
	đem ra	'take (or bring) out'
	đem về	'take (or bring) back'

Hosted for free on livelingua.com

If a nominal expression immediately follows đem, it indicates the thing or person conveyed; the goal of the action, if expressed, follows the motion verbal. Thus:

đem gia-đình qua	'take (or bring) one's family over'
đem ra sân máy bay	'take (or bring) out to the airport'
đem một cái nón lá về Mỹ	'take (or bring) a conical hat back to America'

In some sequences, the nominal expression indicating the thing or person conveyed follows the motion verbal expression. In such cases, there is emphasis on what is conveyed.

Thus: đem về Mỹ một cái nón lá 'take (or bring) a conical hat back to America'

Such expressions may be considered combinations of two simple expressions. For example:

Tôi đem một cái nón lá về Mỹ. 'I'm taking (or bringing) a conical hat back to America.'

is a combination of:

	Tôi đem một cái nón lá.	'I'm taking (or bringing) a conical hat.'
and:	Tôi về Mỹ.	'I'm returning to America.'

Now compare: Ông ấy ở Mỹ qua 'He's coming over from America' (Lesson 11). In this kind of example, the action of the second verbal (qua) follows the occurrence of the first (ở). In expressions like đem qua, the two actions occur simultaneously. Otherwise, the two constructions are identical.

VI. Possession

GENERAL PATTERN: Nominal X + personal nominal Y = 'Y's X', 'X belonging to Y'

In this pattern, the first nominal has no modifiers of its own other than the personal nominal following. (Note that this pattern fits into the general pattern of modification described in Lesson 2, Grammar Note V.)

Examples:	xe ông Hải	'Mr. Hai's car'
	nhà ai	'whose house?'
	chị tôi	'my older sister'
	bạn chị tôi	'my older sister's friend'

Hosted for free on livelingua.com

VII. Sentence Particle à

The sentence particle à at the end of a sentence indicates that the speaker is expressing surprise and/or lively interest over something that he has just learned or realized. For example, in the Basic Dialogue, Mr. Hoang has just been told the age of Mr. Brown's child. He then comments:

Ủa, còn nhỏ vậy à? 'Oh, he is still that small, huh?!'

Compare the use of Vậy à? 'Really?' (Lit. 'Like that, huh?!') in Lesson 5, Basic Dialogue, which indicates Mr. Smith's surprise at the point where he has just been told the time.

Hosted for free on livelingua.com

DRILLS

A. Substitution Drill

1. Mr. Hoang has a family, of course? — Ông Hoàng có gia-đình rồi chớ?
2. Mrs. Hoang has children, of course? — Bà Hoàng có con rồi chớ?
* 3. Mr. Hoang has daughter(s), of course? — Ông Hoàng có con gái rồi chớ?
* 4. Mr. and Mrs. Hoang have son(s), of course? — Ông bà Hoàng có con trai rồi chớ?
* 5. Hoang has a wife, of course? — Anh Hoàng có vợ rồi chớ?
* 6. Hoang has a husband, of course? — Chị Hoàng có chồng rồi chớ?

A.1. Repeat drill, using Picture Plate XII for visual cues for the family relationships.

B. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông có gia-đình rồi, phải không?
You have a family (already), right?

Student: Ông có gia-đình rồi chớ?
You have a family (already), of course?

1. Ông ấy có vợ rồi, phải không?
He has a wife (already), right?
Ông ấy có vợ rồi chớ?
He has a wife (already), of course?
2. Ông quen ông Hoàng, phải không?
You know Mr. Hoang, right?
Ông quen ông Hoàng chớ?
You know Mr. Hoang, of course?
3. Chị ấy chưa có chồng, phải không?
She doesn't have a husband (yet), right?
Chị ấy chưa có chồng chớ?
She doesn't have a husband (yet), of course?

Hosted for free on livelingua.com

4.	Ông bà Châu có con rồi, phải không? Mr. and Mrs. Chau have children (already), right?	Ông bà Châu có con rồi chớ? Mr. and Mrs. Chau have children (already), of course?
5.	Ông sẽ không cho bà biết, phải không? You won't let your wife know, right?	Ông sẽ không cho bà biết chớ? You won't let your wife know, of course?
6.	Ông Hoàng chưa có gia-đình, phải không? Mr. Hoang doesn't have a family (yet), right?	Ông Hoàng chưa có gia-đình chớ? Mr. Hoang doesn't have a family (yet), of course?
7.	Ông ấy cũng có con gái nữa, phải không? He also has daughter(s), right?	Ông ấy cũng có con gái nữa chớ? He also has daughter(s), of course?
8.	Ông muốn con trai, phải không? You want son(s), right?	Ông muốn con trai chớ? You want son(s), of course?

C. Substitution Drill (Note: The counter người indicates that all the substitution items in the following drill refer to adults.)

1.	He has one older sister in Bangkok.	Ông ấy có một người chị ở Vọng-Các.
2.	He has one son (or daughter) in Bangkok.	Ông ấy có một người con ở Vọng-Các.
3.	He has one daughter in Bangkok.	Ông ấy có một người con gái ở Vọng-Các.
* 4.	He has one older brother in Bangkok.	Ông ấy có một người anh ở Vọng-Các.
* 5.	He has one younger brother (or sister) in Bangkok.	Ông ấy có một người em ở Vọng-Các.
* 6.	He has one younger brother in Bangkok.	Ông ấy có một người em trai ở Vọng-Các.
* 7.	He has one younger sister in Bangkok.	Ông ấy có một người em gái ở Vọng-Các.
* 8.	He has one relative in Bangkok.	Ông ấy có một người bà con ở Vọng-Các.

C.1. Repeat drill, using Picture Plate XII for visual cues.

Hosted for free on livelingua.com

Supplementary Vocabulary[1]

1.	bác	'uncle' (i.e. father's older brother) or 'aunt' (i.e. father's older brother's wife)	16.	em dâu	'sister-in-law' (i.e. wife of em)
2.	chú	'uncle' (i.e. father's younger brother)	17.	chị dâu	'sister-in-law' (i.e. wife of anh)
3.	cô	'aunt' (i.e. father's sister)	18.	em rể	'brother-in-law' (i.e. husband of em)
4.	cậu	'uncle' (i.e. mother's brother)	19.	anh rể	'brother-in-law' (i.e. husband of chị)
5.	dì	'aunt' (i.e. mother's sister)			
6.	dượng	'uncle' (i.e. husband of cô)	20.	anh em chú bác	'cousin' (i.e. son of chú or bác)
7.	thím	'aunt' (i.e. wife of chú)			
8.	mợ	'aunt' (i.e. wife of cậu)	21.	chị em chú bác	'cousin' (i.e. daughter of chú or bác)
9.	cháu	'nephew/niece' or 'grandchild'			
10.	cháu trai	'nephew' or 'grandson'	22.	anh em bạn dì	'cousin' (i.e. son of dì)
11.	cháu gái	'niece' or 'granddaughter'	23.	chị em bạn dì	'cousin' (i.e. daughter of dì)
12.	cháu nội	'grandchild' (i.e. son's child)			
13.	cháu ngoại	'grandchild' (i.e. daughter's child)	24.	anh em cô cậu	'cousin' (i.e. son of cô or cậu)
14.	rể	'son-in-law'	25.	chị em cô cậu	'cousin' (i.e. daughter of cô or cậu)
15.	dâu	'daughter-in-law'			

[1]These words are included as optional vocabulary. They can be drilled as additional items in the preceding drill, and in the drills that follow as appropriate.

Hosted for free on livelingua.com

D. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy có hai người con.
He has two (grown) children.
Student: Ông ấy có hai đứa con.
He has two (young) children.

1. Tôi có sáu người em.
I have six (grown) younger brothers and sisters.

Tôi có sáu đứa em.
I have six younger brothers and sisters (i.e. children).

2. Ông bà Liên có ba người con trai thôi.
Mr. and Mrs. Lien have just three (grown) sons.

Ông bà Liên có ba đứa con trai thôi.
Mr. and Mrs. Lien have just three (young) sons.

3. Tôi có một người em gái bây giờ ở Mỹ-Tho.
I have one (grown) younger sister who's now in My-Tho.

Tôi có một đứa em gái bây giờ ở Mỹ-Tho.
I have one younger sister (i.e. a child) who's now in My-Tho.

4. Ông bà Hoàng thì ở đây, nhưng hai người con thì ở Cần-Thơ.
If it's Mr. and Mrs. Hoang, they're here, but if it's the two (grown) children, they're in Can-Tho.

Ông bà Hoàng thì ở đây, nhưng hai đứa con thì ở Cần-Thơ.
If it's Mr. and Mrs. Hoang, they're here, but if it's the two (young) children, they're in Can-Tho.

5. Anh ấy có một người em gái và hai người em trai.
He has one younger sister and two younger brothers (all grown).

Anh ấy có một đứa em gái và hai đứa em trai.
He has one younger sister and two younger brothers (all children).

6. Ông bà Châu có hai người con trai và ba người con gái.
Mr. and Mrs. Chau have two sons and three daughters (all grown).

Ông bà Châu có hai đứa con trai và ba đứa con gái.
Mr. and Mrs. Chau have two sons and three daughters (all children).

Hosted for free on livelingua.com

7. Ông Hải có một người con gái bây giờ học ở Mỹ.
   Mr. Hai has one (grown) daughter who is now studying in America.

   Ông Hải có một đứa con gái bây giờ học ở Mỹ.
   Mr. Hai has one (young) daughter who is now studying in America.

8. Ông bà ấy có chín người con nhưng không có con trai.
   The couple has nine children (all grown) but (has) no sons.

   Ông bà ấy có chín đứa con nhưng không có con trai.
   The couple has nine (young) children but (has) no sons.

E. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi có gia-đình rồi.
I have a family (already).

Student 1: Tôi có gia-đình rồi. Còn ông thì sao?
I have a family (already). How about you?

Student 2: Dạ tôi cũng có gia-đình rồi.
I have a family (already), too.

1. Tôi có vợ rồi.
   I have a wife (already).

   (1) Tôi có vợ rồi. Còn ông thì sao?
   I have a wife (already). How about you?

   (2) Dạ tôi cũng có vợ rồi.
   I have a wife (already), too.

2. Tôi mạnh.
   I'm fine.

   (1) Tôi mạnh. Còn ông thì sao?
   I'm fine. How about you?

   (2) Dạ tôi cũng mạnh.
   I'm fine, too.

Hosted for free on livelingua.com

3. Ông Hải chưa có con.
   Mr. Hai doesn't have children (yet).

   (1) Ông Hải chưa có con. Còn ông thì sao?
   Mr. Hai doesn't have children (yet). How about you?

   (2) Dạ tôi cũng chưa có con.
   I don't have children (yet), either.

4. Cô ấy không đi.
   She isn't going.

   (1) Cô ấy không đi. Còn ông thì sao?
   She isn't going. How about you?

   (2) Dạ tôi cũng không đi.
   I'm not going, either.

5. Tôi đói bụng rồi.
   I'm hungry (already).

   (1) Tôi đói bụng rồi. Còn ông thì sao?
   I'm hungry (already). How about you?

   2) Dạ tôi cũng đói bụng rồi.
   I'm hungry (already), too.

6. Tôi chưa gặp người con gái.
   I haven't met the daughter (yet).

   (1) Tôi chưa gặp người con gái. Còn ông thì sao?
   I haven't met the daughter (yet). How about you?

   (2) Dạ tôi cũng chưa gặp người con gái.
   I haven't met the daughter (yet), either.

7. Tôi sẽ ở với một người bà con.
   I will live with a relative.

   (1) Tôi sẽ ở với một người bà con. Còn ông thì sao?
   I will live with a relative. How about you?

   (2) Dạ tôi cũng sẽ ở với một người bà con.
   I will live with a relative, too.

8. Bà ấy định ghé lại đó hai ngày thôi.
   She plans to stop there for just two days.

   (1) Bà ấy định ghé lại đó hai ngày thôi. Còn ông thì sao?
   She plans to stop there for just two days. How about you?

   (2) Dạ tôi cũng định ghé lại đó hai ngày thôi.
   I plan to stop there for just two days, too.

Hosted for free on livelingua.com

F. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông Hoàng thì mới có một đứa thôi.
Mr. Hoang has just one child so far. (Lit. 'If it's Mr. Hoang, he has just one child so far.')

Student 1: Ông Hoàng thì sao?
What about Mr. Hoang?

Student 2: Dạ ông Hoàng thì mới có một đứa thôi.
Mr. Hoang has just one child so far.

1. Mua ở chợ Bến-Thành thì rẽ hơn hết.
If you buy at Ben-Thanh market, it's cheapest.

(1) Mua ở chợ Bến-Thành thì sao?
What if you buy at Ben-Thanh market?

(2) Dạ mua ở chợ Bến-Thành thì rẽ hơn hết.
If you buy at Ben-Thanh market, it's cheapest.

2. Có gia-đình rồi thì phải để gia-đình ở Mỹ.
If you have a family already, then you must have the family stay in America.

(1) Có gia-đình rồi thì sao?
What if you have a family already?

(2) Dạ có gia-đình rồi thì phải để gia-đình ở Mỹ.
If you have a family already, then you must have the family stay in America.

3. Ông Châu không đến thì tôi cũng không đến.
If Mr. Chau isn't coming, then I'm not coming, either.

(1) Ông Châu không đến thì sao?
What if Mr. Chau isn't coming?

(2) Dạ ông Châu không đến thì tôi cũng không đến.
If Mr. Chau isn't coming, then I'm not coming, either.

4. Chưa có con thì phải đi hai năm.
If you don't have children yet, then you have to go for two years.

(1) Chưa có con thì sao?
What if you don't have children yet?

(2) Dạ chưa có con thì phải đi hai năm.
If you don't have children yet, then you have to go for two years.

Hosted for free on livelingua.com

5. Cả hai người đi thì vợ không phải trả tiền.
   If both (people) go, then the wife doesn't have to pay.

6. Ở với bà con thì hay hơn.
   If you live with a relative, it's better.

7. Ở Việt-Nam thì ai cũng muốn có con trai.
   (If it's) in Vietnam, everyone wants to have a son.

8. Cô Liên thì chưa có chồng.
   (If it's) Miss Lien (she) doesn't have a husband yet.

9. Ông Hải xin thì đừng cho.
   If Mr. Hai asks for [it], don't give [it to him].

(1) Cả hai người đi thì sao?
   What if both (people) go?

(2) Dạ cả hai người đi thì vợ không phải trả tiền.
   If both (people) go, then the wife doesn't have to pay.

(1) Ở với bà con thì sao?
   What if you live with a relative?

(2) Dạ ở với bà con thì hay hơn.
   If you live with a relative, it's better.

(1) Ở Việt-Nam thì sao?
   What about in Vietnam?

(2) Dạ ở Việt-Nam thì ai cũng muốn có con trai.
   (If it's) in Vietnam everyone wants to have a son.

(1) Cô Liên thì sao?
   What about Miss Lien?

(2) Dạ cô Liên thì chưa có chồng.
   (If it's) Miss Lien (she) doesn't have a husband yet.

(1) Ông Hải xin thì sao?
   What if Mr. Hai asks for [it]?

(2) Dạ ông Hải xin thì đừng cho.
   If Mr. Hai asks for [it], don't give [it to him].

Hosted for free on livelingua.com

G. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi có gia-đình rồi. Còn ông thì sao?
I have a family (already). How about you?

Student: Dạ cũng rồi.
I do, too (lit. also already).

1.	Tôi ăn rồi. Còn ông thì sao? I've eaten already. How about you?	Dạ cũng rồi. I have, too.
2.	Ông Hoàng chưa có vợ. Còn ông thì sao? Mr. Hoang isn't married yet (lit. doesn't have a wife yet). How about you?	Dạ cũng chưa. I'm not, either (lit. also not yet).
3.	Bà Liên không biết. Còn bà Hải thì sao? Mrs. Lien doesn't know. How about Mrs. Hai?	Dạ cũng không. She doesn't, either (lit. also not).
4.	Ông Đại-Sứ chưa đến. Còn ông Lãnh-Sự thì sao? The Ambassador hasn't arrived yet. How about the Consul?	Dạ cũng chưa. He hasn't, either.
5.	Ông ấy làm rồi. Còn cô Phương thì sao? He has done it already. How about Miss Phuong?	Dạ cũng rồi. She has, too.
6.	Tôi không hiểu. Còn ông thì sao? I don't understand. How about you?	Dạ cũng không. I don't, either.
7.	Chúng tôi chưa ăn gì hết. Còn ông thì sao? We haven't eaten anything yet. How about you?	Dạ cũng chưa. I haven't, either.
8.	Ông Long trả tiền rồi. Còn ông thì sao? Mr. Long has paid already. How about you?	Dạ cũng rồi. I have, too.

Hosted for free on livelingua.com

H. Substitution Drill

	1.	I'm going with my older sister.	Tôi đi với chị tôi.
*	2.	I'm going with my spouse.	Tôi đi với nhà tôi.
*	3.	I'm going with my father.	Tôi đi với cha tôi.
*	4.	I'm going with my mother.	Tôi đi với mẹ tôi.
*	5.	I'm going with Dad.	Tôi đi với ba[1] tôi.
*	6.	I'm going with Mom.	Tôi đi với má[1] tôi.
*	7.	I'm going with my parents.	Tôi đi với cha mẹ tôi.
*	8.	I'm going with my folks.	Tôi đi với ba má[1] tôi.
*	9.	I'm going with my brothers and sisters (lit. my older brother(s) [and] older sister(s) [and] younger brother(s)-and-sister(s)).	Tôi đi với anh chị em tôi.

H.1. Repeat drill, using Picture Plate XII for visual cues.

Supplementary Vocabulary (Optional)

1.	ông nội	'paternal grandfather'
2.	bà nội	'paternal grandmother'
3.	ông ngoại	'maternal grandfather'
4.	bà ngoại	'maternal grandmother'

[1]Familiar terms for parents.

Hosted for free on livelingua.com

I. Substitution Drill

1.	My car is over there.	Xe tôi ở đằng kia.
2.	Our car (his and mine) is over there.	Xe chúng tôi ở đằng kia.
3.	Our car (yours and mine) is over there.	Xe chúng ta ở đằng kia.
4.	Her car is over there.	Xe bà ấy ở đằng kia.
5.	Your car is over there.	Xe ông ở đằng kia.
6.	Their car (i.e. belonging to those young ladies) is over there.	Xe các cô ấy ở đằng kia.
7.	Their car (i.e. belonging to those men) is over there.	Xe các ông ấy ở đằng kia.
8.	The Embassy car is over there.	Xe Tòa Đại-Sứ ở đằng kia.
9.	Whose car is over there?	Xe ai ở đằng kia?
10.	Mr. Hai's car is over there.	Xe ông Hải ở đằng kia.
11.	Mr. Hai's friend's car is over there.	Xe bạn ông Hải ở đằng kia.
12.	My (older) sister's car is over there.	Xe chị tôi ở đằng kia.

Hosted for free on livelingua.com

J. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Cô đó là con gái ông Hải, phải không? (1) /ông Châu/
or: (2) /em gái/
That girl is Mr. Hai's daughter, right? (1) /Mr. Chau/
or: (2) /younger sister/

Student: (1) Dạ không phải. Cô đó là con gái ông Châu.
No. That girl is Mr. Chau's daughter.
(2) Dạ không phải. Cô đó là em gái ông Hải.
No. That girl is Mr. Hai's younger sister.

1. Ông ấy đi xe ông Long, phải không? /ông Hoàng/
He is going in Mr. Long's car, right?
Dạ không phải. Ông ấy đi xe ông Hoàng.
No. He is going in Mr. Hoang's car.

2. Bà ấy là chị ông Liên, phải không? /mẹ/
She is Mr. Lien's older sister, right?
Dạ không phải. Bà ấy là mẹ ông Liên.
No. She is Mr. Lien's mother.

3. Chiếc đằng kia là xe Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ, phải không? /Tòa Đại-Sứ Mỹ/
The car over there is a USIS car, right?
Dạ không phải. Chiếc đằng kia là xe Tòa Đại-Sứ Mỹ.
No. The car over there is an American Embassy car.

4. Vợ ông ấy bây giờ ở đây, phải không? /cha mẹ/
His wife is here now, right?
Dạ không phải. Cha mẹ ông ấy bây giờ ở đây.
No. His parents are here now.

5. Đây là áo mưa ông, phải không? /nhà tôi/
This is your raincoat, right?
Dạ không phải. Đây là áo mưa nhà tôi.
No. This is my wife's raincoat.

6. Anh cô ấy tên Hoàng, phải không? /em trai/
Her older brother's name is Hoang, right?
Dạ không phải. Em trai cô ấy tên Hoàng.
No. Her younger brother's name is Hoang.

Hosted for free on livelingua.com

7. Chồng bà ấy làm tỉnh-trưởng, phải không? /anh/
   Her husband is a province chief, right?
   Dạ không phải. Anh bà ấy làm tỉnh-trưởng.
   No. Her older brother is a province chief.

8. Hai người đó là bà con ông Long, phải không? /ông Châu/
   Those two people are Mr. Long's relatives, right?
   Dạ không phải. Hai người đó là bà con ông Châu.
   No. Those two people are Mr. Chau's relatives.

9. Ba người đó là bạn cô Phương, phải không? /anh chị em/
   Those three people are Miss Phuong's friends, right?
   Dạ không phải. Ba người đó là anh chị em cô Phương.
   No. Those three people are Miss Phuong's brothers and sisters.

K. Substitution Drill

1. I have just received some money.
   Tôi mới được tiền.

* 2. I have just received a letter.
   Tôi mới được thơ.

* 3. I have just received a telegram.
   Tôi mới được giây thép.

* 4. I have just received an airplane ticket.
   Tôi mới được giấy máy bay.

* 5. I have just received a passport.
   Tôi mới được giấy thông-hành.

* 6. I have just received a visa.
   Tôi mới được giấy chiếu-khán.

Hosted for free on livelingua.com

L. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy được ba cháu rồi.
He has three children (already).

Student 1: Ông ấy được mấy cháu rồi?
How many children does he have (already)?

Student 2: Dạ ba cháu rồi.
Three children (already).

1. Mẹ ông ấy viết bốn cái thơ.
His mother wrote four letters.

(1) Mẹ ông ấy viết mấy cái thơ?
How many letters did his mother write?

(2) Dạ bốn cái thơ.
Four letters.

2. Ông ấy có bảy anh chị em.
He has seven brothers and sisters.

(1) Ông ấy có mấy anh chị em?
How many brothers and sisters does he have?

(2) Dạ bảy anh chị em.
Seven brothers and sisters.

3. Hai tháng nữa vợ ông ấy qua.
In two more months his wife is coming over.

(1) Mấy tháng nữa vợ ông ấy qua?
In how many months is his wife coming over?

(2) Dạ hai tháng nữa.
Two more months.

4. Anh cô ấy được ba cái giây thép.
Her (older) brother received three telegrams.

(1) Anh cô ấy được mấy cái giây thép?
How many telegrams did her (older) brother receive?

(2) Dạ ba cái giây thép.
Three telegrams.

Hosted for free on livelingua.com

5. Cô ấy còn phải đi xin hai giấy chiếu-khán nữa.
   She still has to go and apply for two more visas.

(1) Cô ấy còn phải đi xin mấy giấy chiếu-khán nữa?
   How many more visas does she still have to go and apply for?

(2) Dạ hai giấy chiếu-khán nữa.
   Two more visas.

6. Anh Đoàn nhỏ hơn anh Châu bốn tuổi.
   Doan is four years younger (lit. smaller) than Chau.

(1) Anh Đoàn nhỏ hơn anh Châu mấy tuổi?
   Doan is how many years younger than Chau?

(2) Dạ bốn tuổi.
   Four years.

7. Vợ ông ấy lớn hơn ông ấy hai tuổi.
   His wife is two years older (lit. bigger) than he is.

(1) Vợ ông ấy lớn hơn ông ấy mấy tuổi?
   His wife is how many years older than he is?

(2) Dạ hai tuổi.
   Two years.

8. Chúng ta cần thêm bốn giấy máy bay nữa.
   We (additionally) need four more airplane tickets.

(1) Chúng ta cần thêm mấy giấy máy bay nữa?
   How many more airplane tickets do we need?

(2) Dạ bốn giấy máy bay nữa.
   Four more airplane tickets.

9. Ông ấy có hai người bà con học ở Mỹ.
   He has two relatives who are studying in America.

(1) Ông ấy có mấy người bà con học ở Mỹ?
   How many relatives does he have who are studying in America?

(2) Dạ hai người bà con.
   Two relatives.

L.1. Repeat drill, with the tutor asking questions labeled "Student 1" and students answering on the basis of a number cue provided by the tutor.

Hosted for free on livelingua.com

M. Transformation Drill[1]

EXAMPLE: Tutor: Ông cần mấy người?
How many people do you need?

Student: Ông cần bao nhiêu người?
How many people do you need?

1. Ông muốn mua mấy cuốn? — Ông muốn mua bao nhiêu cuốn?
How many (books) do you want to buy?

2. Có mấy người muốn đi? — Có bao nhiêu người muốn đi?
How many people are there who want to go?

3. Một tuần ông làm mấy giờ? — Một tuần ông làm bao nhiêu giờ?
How many hours do you work in one week?

4. Ông ấy học tiếng Việt được mấy tuần? — Ông ấy học tiếng Việt được bao nhiêu tuần?
How many weeks did he study Vietnamese?

5. Con gái ông ấy mấy tuổi? — Con gái ông ấy bao nhiêu tuổi?
How old is his daughter?

6. Bây giờ có mấy gia-đình ở đây? — Bây giờ có bao nhiêu gia-đình ở đây?
How many families are there here now?

7. Tháng này ông ấy làm được mấy ngày? — Tháng này ông ấy làm được bao nhiêu ngày?
How many days did he work this month?

8. Ông đi được mấy chỗ rồi? — Ông đi được bao nhiêu chỗ rồi?
How many places have you gone to already?

---

[1]In each set of examples, the question with mấy refers to a comparatively small number, and with bao nhiêu, to a comparatively large number.

Hosted for free on livelingua.com

N. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông Hải có năm đứa con.
Mr. Hai has five children.

Student 1: Ông Hải có mấy đứa con?
How many children does Mr. Hai have?

Student 2: Dạ năm đứa con.
Five children.

1. Thư-viện đó có mười ngàn cuốn sách.
That library has 10,000 books.

(1) Thư-viện đó có bao nhiêu cuốn sách?
How many books does that library have?

(2) Dạ mười ngàn cuốn sách.
10,000 books.

2. Đứa con trai thì sáu tuổi.
[If you're talking about] the son, he's six years old.

(1) Đứa con trai thì mấy tuổi?
How old is the son?

(2) Dạ sáu tuổi.
Six years old.

3. Ông ấy cần sáu người.
He needs six people.

(1) Ông ấy cần mấy người?
How many people does he need?

(2) Dạ sáu người.
Six people.

4. Mười hai giờ rồi.
It's 12 o'clock already.

(1) Mấy giờ rồi?
What time is it (already)?

(2) Dạ mười hai giờ.
12 o'clock.

Hosted for free on livelingua.com

5. Bây giờ ở đây có hai mươi tám khách-sạn.
   There are now 28 hotels here.

(1) Bây giờ ở đây có bao nhiêu khách-sạn?
   How many hotels are there here now?

(2) Dạ hai mươi tám khách-sạn.
   28 hotels.

6. Có sáu mươi bốn người làm ở đây.
   There are 64 people working here.

(1) Có bao nhiêu người làm ở đây?
   How many people are there working here?

(2) Dạ sáu mươi bốn người.
   64 people.

7. Ông ấy ở đây được hai năm.
   He was here for two years.

(1) Ông ấy ở đây được mấy năm?
   How many years was he here?

(2) Dạ hai năm.
   Two years.

8. Mẹ ông ấy bây giờ bảy mươi ba tuổi.
   His mother is now 73 years old.

(1) Mẹ ông ấy bây giờ bao nhiêu tuổi?
   How old is his mother now?

(2) Dạ bảy mươi ba tuổi.
   73 years old.

N.1. Repeat drill, with the tutor asking questions labeled "Student 1" and students answering on the basis of a number cue provided by the tutor.

O. Substitution Drill

1. Excuse me (for asking). How old are you^{m} ?
   Dạ xin lỗi, ông bao nhiêu tuổi rồi?
2. Excuse me. How old are you^{w} ?
   Dạ xin lỗi, bà bao nhiêu tuổi rồi?
3. Excuse me. How old are you$^{m.f}$?
   Dạ xin lỗi, anh bao nhiêu tuổi rồi?
4. Excuse me. How old are you$^{w.f}$?
   Dạ xin lỗi, chị bao nhiêu tuổi rồi?
5. Excuse me. How old are you^{g} ?
   Dạ xin lỗi, cô bao nhiêu tuổi rồi?

Hosted for free on livelingua.com

P. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Dạ cháu Hải không muốn đi.
(Child) Hai doesn't want to go.

Student: Dạ nó không muốn đi.
He/she doesn't want to go.

or: Tutor: Dạ cháu Hải và cháu Long không muốn đi.
(Child) Hai and (child) Long don't want to go.

Student: *Dạ chúng nó[1] không muốn đi.
They don't want to go.

1. Dạ hai cháu biết đọc và biết viết rồi.
The two children know how to read and write already.
Dạ chúng nó biết đọc và biết viết rồi.
They know how to read and write already.

2. Năm tới tôi muốn cho cháu Liên đi học.
Next year I want to let (child) Lien go to school.
Năm tới tôi muốn cho nó đi học.
Next year I want to let him/her go to school.

3. Chiếc xe hơi đó cũ rồi.
That car is old already.
Nó cũ rồi.
It's old already.

4. Anh mượn hai cuốn đó ở đâu vậy?
Where did you borrow those two books (like that)?
Anh mượn nó ở đâu vậy?
Where did you borrow them (like that)?

5. Ông nói tiếng Việt với cháu đi.
How about speaking Vietnamese with the child?
Ông nói tiếng Việt với nó đi.
How about speaking Vietnamese with him/her?

[1] Chúng nó 'they' refers to children only. In reference to animals and inanimate objects, nó may be singular or plural (cf. Note 7, page 169).

Hosted for free on livelingua.com

6. Ông cho hai cháu hai ly nước lạnh thôi.
   Give the two children just two glasses of cold water.

   Ông cho chúng nó hai ly nước lạnh thôi.
   Give them just two glasses of cold water.

7. Cháu Hoàng và cháu Liên đi chơi chưa về.
   (Child) Hoang and (child) Lien went to play and haven't come back yet.

   Chúng nó đi chơi chưa về.
   They went to play and haven't come back yet.

8. Dạ cháu lớn năm nay mười sáu tuổi rồi.
   The older (lit. big) child is 16 this year (already).

   Dạ nó năm nay mười sáu tuổi rồi.
   He/she is 16 this year (already).

Q. Substitution Drill

1. Ah, Mr. Phuong! Where is your wife?
   À, ông Phương! Bà ở đâu?
2. Ah, Mrs. Phuong! Where is your husband?
   À, bà Phương! Ông ở đâu?
3. Ah, Phuong! Where is your wife?
   À, anh Phương! Chị ở đâu?
4. Ah, Mrs. Phuong! Where is your husband?
   À, chị Phương! Anh ở đâu?
5. Ah, Mrs. Phuong! Where is Hai (your child)?
   À, chị Phương! Cháu Hải ở đâu?
6. Ah, Mr. and Mrs. Chau! Where are your children?
   À, ông bà Phương! Các cháu ở đâu?
7. Ah, Miss Phuong! Where is your (older) sister?
   À, cô Phương! Chị cô ở đâu?
8. Ah, Mr. Phuong! Where is your (older) brother?
   À, ông Phương! Anh ông ở đâu?
9. Ah, Miss Phuong! Where are your mom and dad?
   À, cô Phương! Ba má cô ở đâu?
10. Ah, (child) Phuong! Where is your mom?
    À, cháu Phương! Má cháu ở đâu?
11. Ah, (child) Phuong! Where is your dad?
    À, em Phương! Ba em ở đâu?

Q.1. Repeat drill, using Picture Plate XII for visual cues.

Hosted for free on livelingua.com

R. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông Hải, bà ở đâu?
Mr. Hai, where is your wife?

Student: Dạ nhà tôi ở đằng kia kìa.
She (lit. my wife) is right over there.

1. Bà Hải, ông ở đâu?
Mrs. Hai, where is your husband?
Dạ nhà tôi ở đằng kia kìa.
He (lit. my husband) is right over there.

2. Ông Hải, cháu Liên ở đâu?
Mr. Hai, where is Lien (your child)?
Dạ nó ở đằng kia kìa.
He/she is right over there.

3. Chị Hải, anh ở đâu?
Mrs. Hai, where is your husband?
Dạ nhà tôi ở đằng kia kìa.
He (lit. my husband) is right over there.

4. Bà Hải, các cháu ở đâu?
Mrs. Hai, where are your children?
Dạ chúng nó ở đằng kia kìa.
They are right over there.

5. Anh Hải, chị ở đâu?
Hai, where is your wife?
Dạ nhà tôi ở đằng kia kìa.
She (lit. my wife) is right over there.

6. Cháu Hải, bá má cháu ở đâu?
(Child) Hai, where are your mom and dad?
Dạ ba má cháu ở đằng kia kìa.
They (lit. my mom and dad) are right over there.

7. Cô Hải, chị cô ở đâu?
Miss Hai, where is your (older) sister?
Dạ chị tôi ở đằng kia kìa.
She (lit. my older sister) is right over there.

8. Em Hải, ba em ở đâu?
(Child) Hai, where is your dad?
Dạ ba em ở đằng kia kìa.
He (lit. my dad) is right over there.

9. Bà Hải, cô Phương ở đâu?
Mrs. Hai, where is (your daughter) Phuong?
Dạ nó ở đằng kia kìa.
She is right over there.

10. Ông Hải, anh Châu ở đâu.
Mr. Hai, where is (your son) Chau?
Dạ nó ở đằng kia kìa.
He is right over there.

Hosted for free on livelingua.com

11. Cô Hải, anh cô ở đâu?
Miss Hải, where is your (older) brother?

Dạ anh tôi ở đằng kia kìa.
He (lit. my older brother) is right over there.

12. Bà Hải, hai cháu ở đâu?
Mrs. Hai, where are your two children?

Dạ chúng nó ở đằng kia kìa.
They are right over there.

S. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Nó một tuổi rưỡi.
He/she (lit. it) is one and a half.

Student: Nó (có) một tuổi rưỡi thôi.
He/she is only one and a half.

1. Tôi gặp chồng bà ấy một lần.
I met her husband once.

Tôi gặp chồng bà ấy (có) một lần thôi.
I met her husband only once.

2. Ông bà Hải đến trễ năm phút.
Mr. and Mrs. Hai arrived five minutes late.

Ông bà Hải đến trễ (có) năm phút thôi.
Mr. and Mrs. Hai arrived only five minutes late.

3. Má tôi viết hai cái thơ.
(My) mom wrote two letters.

Má tôi viết (có) hai cái thơ thôi.
(My) mom wrote only two letters.

4. Tôi định ghé hai chỗ.
I plan to stop at two places.

Tôi định ghé (có) hai chỗ thôi.
I plan to stop at only two places.

5. Cô mua bốn cái sao?
You bought four?!

Cô mua (có) bốn cái thôi sao?
You bought only four?!

6. Ông được một cái giây thép, phải không?
You received one telegram, right?

Ông được (có) một cái giây thép thôi, phải không?
You received only one telegram, right?

7. Ba tôi sẽ ở đây ba ngày.
My dad will he here for three days.

Ba tôi sẽ ở đây (có) ba ngày thôi.
My dad will be here for only three days.

8. Tôi uống hai ly.
I drank two glasses.

Tôi uống (có) hai ly thôi.
I drank only two glasses.

S.1. Repeat drill, omitting có.

Hosted for free on livelingua.com

T. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Nó (có) một tuổi rưỡi thôi.
He/she (lit. it) is only one and a half.
Student: Nó mới (có) một tuổi rưỡi thôi.
He/she is only one and a half so far.

1. Tôi uống (có) hai chai thôi.
I drank only two bottles.
Tôi uống mới (có) hai chai thôi.
I've drunk only two bottles so far.

2. (Có) bốn người đến thôi.
Only four people came.
Mới (có) bốn người đến thôi.
Only four people have arrived so far.

3. Chị tôi dạy ở đó (có) một năm thôi.
My (older) sister taught there only one year.
Chị tôi dạy ở đó mới (có) một năm thôi.
My (older) sister has taught there only one year so far.

4. Tôi bỏ (có) một muỗng đường thôi.
I put in only one spoonful of sugar.
Tôi bỏ mới (có) một muỗng đường thôi.
I've put in only one spoonful of sugar so far.

5. Ông ấy mua được (có) bốn cái thôi.
He bought (to the extent of) only four (things).
Ông ấy mua được mới (có) bốn cái thôi.
He has bought (to the extent of) only four (things) so far.

6. Anh ông ấy làm ở đây (có) sáu tháng thôi.
His (older) brother worked here only six months.
Anh ông ấy làm ở đây mới (có) sáu tháng thôi.
His (older) brother has worked here only six months so far.

7. Tôi hỏi (có) hai người thôi.
I asked only two people.
Tôi hỏi mới (có) hai người thôi.
I've asked only two people so far.

8. Ông ấy đợi (có) năm phút thôi.
He waited only five minutes.
Ông ấy đợi mới (có) năm phút thôi.
He has waited only five minutes so far.

T.1. Repeat drill, omitting có.

Hosted for free on livelingua.com

U. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi được mới (có) một đứa thôi.
I have only one child so far.[1]

Student: Tôi mới được (có) một đứa thôi.

1.	Nhà tôi qua đây mới (có) ba tuần thôi. My wife (or husband) has been over here for only three weeks so far.	Nhà tôi mới qua đây (có) ba tuần thôi.
2.	Anh bán được mới (có) hai cái thôi sao? You've sold (to the extent of) only two so far?!	Anh mới bán được (có) hai cái thôi sao?
3.	Ông Hải gặp cha mẹ cô ấy mới (có) một lần thôi. Mr. Hai has met her parents only once so far.	Ông Hải mới gặp cha mẹ cô ấy (có) một lần thôi.
4.	Ba má tôi đi mới (có) năm ngày thôi. My folks have been gone only five days so far.	Ba má tôi mới đi (có) năm ngày thôi.
5.	Chúng tôi uống mới (có) một chai thôi. We've drunk only one bottle so far.	Chúng tôi mới uống (có) một chai thôi.
6.	Vợ ông ấy làm ở đây mới (có) ba tháng thôi. His wife has worked here only three months so far.	Vợ ông ấy mới làm ở đây (có) ba tháng thôi.
7.	Ông ấy hỏi mới (có) hai người thôi. He has asked only two people so far.	Ông ấy mới hỏi (có) hai người thôi.
8.	Chúng tôi được mới (có) một cháu gái thôi. We have only one daughter so far.	Chúng tôi mới được (có) một cháu gái thôi.

U.1. Repeat drill, reversing roles.

U.2. Repeat drill, omitting có.

[1]Remember that the focus of primary interest in the Vietnamese sentences follows mới.

Hosted for free on livelingua.com

V. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông được mấy cháu rồi?
How many children do you have (already)?

Student: Dạ (tôi được) mới (có) hai cháu thôi.
(I have) only two children so far.

1. Ông học ở đây mấy tháng rồi?
How many months have you studied here?
Dạ (tôi học ở đây) mới (có) hai tháng thôi.
(I've studied here) only two months so far.

2. Ông ấy uống mấy chai rồi?
How many bottles has he drunk?
Dạ (ông ấy uống) mới (có) hai chai thôi.
(He has drunk) only two bottles so far.

3. Ông ấy mua mấy cái rồi?
How many (things) has he bought?
Dạ (ông ấy mua) mới (có) hai cái thôi.
(He has bought) only two (things) so far.

4. Ông ấy kêu mấy lần rồi?
How many times has he called?
Dạ (ông ấy kêu) mới (có) hai lần thôi.
(He has called) only two times so far.

5. Ông đọc mấy cuốn rồi?
How many (books) have you read?
Dạ (tôi đọc) mới (có) hai cuốn thôi.
(I've read) only two (books) so far.

6. Ông ấy làm ở đây mấy năm rồi?
How many years has he worked here?
Dạ (ông ấy làm ở đây) mới (có) hai năm thôi.
(He has worked here) only two years so far.

7. Ông ăn mấy chén rồi?
How many bowlfuls have you eaten?
Dạ (tôi ăn) mới (có) hai chén thôi.
(I have eaten) only two bowlfuls so far.

8. Ông bỏ mấy muỗng rồi?
How many spoonfuls have you put in?
Dạ (tôi bỏ) mới (có) hai muỗng thôi.
(I've put in) only two spoonfuls so far.

9. Ông được mấy cái thơ rồi?
How many letters have you received?
Dạ (tôi được) mới (có) hai cái thơ thôi.
(I've received) only two letters so far.

V.1. Repeat drill, using short alternants of student responses.

V.2. Repeat drill, using full version of student responses, but with mới preceding the verbal.

V.3. Repeat drill, with the tutor using finger signals for numerical cues.

Hosted for free on livelingua.com

W. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Nó một tuổi.
He/she (lit. it) is one year old.
Student: Nó một tuổi rưỡi.
He/she (lit. it) is a year and a half old.

1. Ba tôi làm ở đó gần hai năm rồi.
My dad has worked there almost two years already.
Ba tôi làm ở đó gần hai năm rưỡi rồi.
My dad has worked there almost two and a half years already.

2. Cái nầy giá sáu trăm, phải không?
This one costs 600$, right?
Cái nầy giá sáu trăm rưỡi, phải không?
This one costs 650$, right?

3. Tôi đọc được hai cuốn rồi.
I've read (to the extent of) two [books] already.
Tôi đọc được hai cuốn rưỡi rồi.
I've read (to the extent of) two and a half [books] already.

4. Bảy giờ rồi sao?
It's 7 o'clock already?!
Bảy giờ rưỡi rồi sao?
It's 7:30 already?!

5. Một ngày tôi làm bảy giờ.
I work seven hours a day.
Một ngày tôi làm bảy giờ rưỡi.
I work seven and a half hours a day.

6. Chúng tôi mới uống có một chai thôi.
We have drunk only one bottle so far.
Chúng tôi mới uống có một chai rưỡi thôi.
We have drunk only one and a half bottles so far.

7. Cháu nhỏ hai tuổi rồi sao?
The little one is two years old already?!
Cháu nhỏ hai tuổi rưỡi rồi sao?
The little one is two and a half years old already?!

8. Tôi bỏ hai muỗng rồi.
I've put in two spoonfuls already.
Tôi bỏ hai muỗng rưỡi rồi.
I've put in two and a half spoonfuls already.

9. Tuần trước ông ấy làm có ba ngày thôi.
Last week he worked only three days.
Tuần trước ông ấy làm có ba ngày rưỡi thôi.
Last week he worked only three and a half days.

Hosted for free on livelingua.com

X. Substitution Drill

*	1.	Give me about half an hour (i.e. to do something).	Ông cho tôi chừng nửa giờ.
	2.	Give me about half a day.	Ông cho tôi chừng nửa ngày.
	3.	Give me about half a month.	Ông cho tôi chừng nửa tháng.
	4.	Give me about half a glassful.	Ông cho tôi chừng nửa ly.
	5.	Give me about half a bowlful.	Ông cho tôi chừng nửa chén.
	6.	Give me about half a (large) bowlful.	Ông cho tôi chừng nửa tô.
	7.	Give me about half a bottleful.	Ông cho tôi chừng nửa chai.
	8.	Give me about half a cupful.	Ông cho tôi chừng nửa tách.
	9.	Give me about half a spoonful.	Ông cho tôi chừng nửa muỗng.
	10.	Give me about half of one.	Ông cho tôi chừng nửa cái.

Y. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi qua đây một tháng rưỡi rồi.
I've been over here for a month and a half already.

Student: Tôi qua đây nửa tháng rồi.
I've been over here half a month already.

1.	Ông ấy xin một ngày rưỡi thôi. He requested only a day and a half.	Ông ấy xin nửa ngày thôi. He requested only half a day.
2.	Chúng tôi uống gần một chai rưỡi. We drank nearly a bottle and a half.	Chúng tôi uống gần nửa chai. We drank nearly half a bottle.
3.	Ông cho tôi xin một ly rưỡi thôi. Let me have (lit. ask for) only a glass and a half.	Ông cho tôi xin nửa ly thôi. Let me have (lit. ask for) only half a glass.
4.	Một giờ rưỡi nữa ông kêu lại, được không? Call back in an hour and a half, O.K.?	Nửa giờ nữa ông kêu lại, được không? Call back in half an hour, O.K.?
5.	Tôi mới đọc được có một cuốn rưỡi thôi. I've read (to the extent of) only one and a half (volumes) so far.	Tôi mới đọc được có nửa cuốn thôi. I've read (to the extent of) only one half (volume) so far.

Hosted for free on livelingua.com

6. Chừng một tháng rưỡi nữa chồng bà ấy mới về.
   Her husband won't return home for about another month and a half.

   Chừng nửa tháng nữa chồng bà ấy mới về.
   Her husband won't return home for about half a month more.

7. Tôi còn phải ở đây một năm rưỡi nữa.
   I still have to stay here another year and a half.

   Tôi còn phải ở đây nửa năm nữa.
   I still have to stay here another half year.

8. Bà sẽ ở đây có một tháng rưỡi thôi sao ông?
   Your wife will stay here only a month and a half (sir)?!

   Bà sẽ ở đây có nửa tháng thôi sao ông?
   Your wife will stay here only half a month (sir)?!

Y.1. Repeat drill, reversing roles.

Z. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cháu còn nhỏ vậy sao?
The child is still that small?!

Student: Cháu còn nhỏ vậy à?
The child is still that small, huh?

1. Ông chưa hiểu sao?
   You don't understand yet?!

   Ông chưa hiểu à?
   You don't understand yet, huh?

2. Ông quen với em cô Phương sao?
   You are acquainted with Miss Phuong's sister?!

   Ông quen với em cô Phương à?
   You are acquainted with Miss Phuong's sister, huh?

3. Cô Liên là chị ông Long sao?
   Miss Lien is Mr. Long's older sister?!

   Cô Liên là chị ông Long à?
   Miss Lien is Mr. Long's older sister, huh?

4. Cha mẹ ông ấy sắp qua đây chơi sao?
   His parents are about to come over here (for pleasure)?!

   Cha mẹ ông ấy sắp qua đây chơi à?
   His parents are about to come over here (for pleasure), huh?

5. Phải đem giấy thông-hành sao?
   It's necessary to bring a passport?!

   Phải đem giấy thông-hành à?
   It's necessary to bring a passport, huh?

6. Ông không muốn ngồi đây sao?
   You don't want to sit here?!

   Ông không muốn ngồi đây à?
   You don't want to sit here, huh?

Hosted for free on livelingua.com

7. Anh Châu có vợ rồi sao?
   Chau is married (already)?!

   Anh Châu có vợ rồi à?
   Chau is married (already), huh?

8. Ông chưa được thơ sao?
   You haven't received a letter yet?!

   Ông chưa được thơ à?
   You haven't received a letter yet, huh?

9. Vậy sao?
   Like that?!

   Vậy à?
   Like that, huh? or Really?

AA. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi có hai trăm đồng.
I have 200$.

Student: Tôi còn hai trăm đồng.
I still have 200$.

1. Ông có tiền không?
   Do you have money?

   Ông còn tiền không?
   Do you still have money?

2. Tôi có cái thơ vợ ông ấy ở nhà.
   I have his wife's letter at home.

   Tôi còn cái thơ vợ ông ấy ở nhà.
   I still have his wife's letter at home.

3. Có ai chưa hiểu nữa không?
   Is there anyone else who doesn't understand yet?

   Còn ai chưa hiểu nữa không?
   Is there anyone else left who doesn't understand yet?

4. Chiều nay có chiếc xe đò nào đi Mỹ-Tho không?
   Is there any bus that goes to My-Tho this afternoon?

   Chiều nay còn chiếc xe đò nào đi Mỹ-Tho không?
   Is there still any bus that goes to My-Tho this afternoon?

5. Bây giờ ở sở ông có mấy người?
   How many people are there in your office now?

   Bây giờ ở sở ông còn mấy người?
   How many people are there left in your office now?

6. Có xăng không?
   Is there any gas?

   Còn xăng không?
   Is there any gas left?

7. Ông cứ mượn cây dù đó đi. Tôi có một cây nữa.
   Go ahead and borrow that umbrella. I have one more.

   Ông cứ mượn cây dù đó đi. Tôi còn một cây nữa.
   Go ahead and borrow that umbrella. I still have one more.

Hosted for free on livelingua.com

8. Có gì ngon không?
   Do you have anything tasty?

   Còn gì ngon không?
   Do you have anything tasty left?

BB. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Con ông ấy nhỏ vậy à?
His child is that small, huh?

Student: Con ông ấy còn nhỏ vậy à?
His child is still that small, huh?

1. Bây giờ chồng bà ấy ở Việt-Nam sao?
   Her husband is in Vietnam now?!

   Bây giờ chồng bà ấy còn ở Việt-Nam sao?
   Her husband is still in Vietnam now?!

2. Cái nầy mới mà!
   But this one is new!

   Cái nầy còn mới mà!
   But this one is still new!

3. Em gái ông ấy nằm ở nhà thương Grall.
   His younger sister is at Grall Hospital.

   Em gái ông ấy còn nằm ở nhà thương Grall.
   His younger sister is still at Grall Hospital.

4. Ông nhớ anh cô Phương chớ?
   You remember Miss Phuong's older brother, of course?

   Ông còn nhớ anh cô Phương chớ?
   You still remember Miss Phuong's older brother, of course?

5. La-ve lạnh không?
   Is the beer cold?

   La-ve còn lạnh không?
   Is the beer still cold?

6. Ông ấy làm ở đây hai tháng nữa thôi, phải không?
   He will work here only two more months, right?

   Ông ấy còn làm ở đây hai tháng nữa thôi, phải không?
   He will continue to work here only two more months, right?

7. Ai đứng ở đằng kia vậy?
   Who is standing over there (like that)?

   Ai còn đứng ở đằng kia vậy?
   Who is still standing over there (like that)?

8. Tôi phải đi mua đồ nữa.
   I have to go shopping, too.

   Tôi còn phải đi mua đồ nữa.
   I still have to go shopping, too.

Hosted for free on livelingua.com

CC. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Chồng bà ấy còn làm ở Việt-Nam không? /năm/
Is her husband still working in Vietnam? /year/

Student: Dạ còn. Ông ấy còn làm ở Việt-Nam một năm nữa.
Yes. He'll continue to work in Vietnam for one more year.

1. Vợ ông ấy còn ở Sài-gòn không? /tuần/
Is his wife still in Saigon?
Dạ còn. Bà ấy còn ở Sài-gòn một tuần nữa.
Yes. She'll continue to be in Saigon for one more week.

2. Chồng bà ấy còn học tiếng Việt ở đây không? /tháng/
Is her husband still studying Vietnamese here?
Dạ còn. Ông ấy còn học tiếng Việt ở đây một tháng nữa.
Yes. He'll continue to study Vietnamese here for one more month.

3. Mẹ anh Long còn ở đó không? /giờ/
Is Long's mother still there?
Dạ còn. Bà ấy còn ở đó một giờ nữa.
Yes. She'll continue to be there for one more hour.

4. Anh cô Phương còn nằm ở nhà thương Grall không? /tuần/
Is Miss Phuong's (older) brother still at Grall Hospital?
Dạ còn. Ông ấy còn nằm ở nhà thương Grall một tuần nữa.
Yes. He'll continue to be at Grall Hospital for one more week.

5. Chúng ta còn phải ngồi đợi không? /giờ/
Do we still have to sit and wait?
Dạ còn. Chúng ta còn phải ngồi đợi một giờ nữa.
Yes. We'll continue to have to sit and wait for one more hour.

6. Ông ấy còn ở khách-sạn nầy không? /ngày/
Is he still at this hotel?
Dạ còn. Ông ấy còn ở khàch-sạn nầy một ngày nữa.
Yes. He'll continue to be at this hotel for one more day.

7. Ông còn phải đến sở sớm không? /tuần/
Do you still have to come to the office early?
Dạ còn. Tôi còn phải đến sở sớm một tuần nữa.
Yes. I'll continue to have to come to the office early for one more week.

Hosted for free on livelingua.com

8. Ông ấy còn ở Tòa Đại-Sứ không? /giờ/
Is he still at the Embassy?

Dạ còn. Ông ấy còn ở Tòa Đại-Sứ một giờ nữa.
Yes. He'll continue to be at the Embassy for one one more hour.

DD. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Anh cô Hải còn làm ở đó không?
Is Miss Hai's (older) brother still working there?

Student: Dạ không. Ông ấy không (còn) làm ở đó nữa.
No. He doesn't work there anymore.

1. Mẹ ông Châu còn ở chỗ đó không?
Is Mr. Chau's mother still at that place?
Dạ không. Bà ấy không (còn) ở chỗ đó nữa.
No. She isn't at that place anymore.

2. Vợ ông Hoàng còn nằm ở nhà thương đó không?
Is Mr. Hoang's wife still in that hospital?
Dạ không. Bà ấy không (còn) nằm ở nhà thương đó nữa.
No. She isn't in that hospital anymore.

3. Con gái bà Liên còn học ở trường nầy không?
Is Mrs. Lien's daughter still studying at this school?
Dạ không. Cô ấy không (còn) học ở trường nầy nữa.
No. She isn't studying at this school anymore.

4. Anh cô Đoàn còn viết thơ cho ông không?
Is Miss Doan's (older) brother still writing letters for you?
Dạ không. Ông ấy không (còn) viết thơ cho tôi nữa.
No. He isn't writing letters for me anymore.

5. Ông còn học tiếng Việt với ông ấy không?
Are you still studying Vietnamese with him?
Dạ không. Tôi không (còn) học tiếng Việt với ông ấy nữa.
No. I'm not studying Vietnamese with him anymore.

6. Anh ấy còn làm thông-ngôn cho ông Lãnh-Sự không?
Is he still serving as interpreter for the Consul?
Dạ không. Anh ấy không (còn) làm thông-ngôn cho ông Lãnh-Sự nữa.
No. He isn't serving as interpreter for the Consul anymore.

7. Em gái anh Hoàng còn dạy ở đó không?
Is Hoang's (younger) sister still teaching there?
Dạ không. Cô ấy không (còn) dạy ở đó nữa.
No. She isn't teaching there anymore.

8. Ba cô Phương còn làm tỉnh-trưởng ở đó không?
Is Miss Phuong's dad still the Province Chief there?
Dạ không. Ông ấy không (còn) làm tỉnh-trưởng ở đó nữa.
No. He isn't the Province Chief there anymore.

DD.1. Repeat drill, omitting (còn) from student responses.
DD.2. Repeat drill, giving affirmative or negative answers depending on whether the tutor indicates 'yes' or 'no', by shaking or nodding his head.

Hosted for free on livelingua.com

EE. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Lần đó ông (có) đem bà và cháu nhỏ qua đây không?
Did you bring your wife and (little) child over here that time?

Student: Dạ có. (Tôi có đem.)
Yes. (I did bring [them].)

1.	Tối hôm qua ông (có) gặp anh tôi ở đó không? Did you meet my (older) brother there last night?	Dạ có. (Tôi có gặp.) Yes. (I did meet [him].)
2.	Hồi sáng bà ấy (có) giới-thiệu người con gái với ông không? Did she introduce her daughter to you this morning?	Dạ có. (Bà ấy có giới-thiệu). Yes. (She introduced [us].)
3.	Tuần trước ông (có) được thơ ông Long không? Did you receive Mr. Long's letter last week?	Dạ có. (Tôi có được.) Yes. (I received [it].)
4.	Lần đó ông (có) ghé Vọng-Các không? Did you stop in Bangkok that time?	Dạ có. (Tôi có ghé.) Yes. (I stopped [there].)
5.	Hôm qua cô ấy (có) hỏi ông không? Did she ask you yesterday?	Dạ có. (Cô ấy có hỏi.) Yes. (She asked [me].)
6.	Hồi trưa ông (có) ra sân máy bay đón ông ấy không? Did you go out to the airport to meet him this noon?	Dạ có. (Tôi có ra.) Yes. (I went out.)
7.	Hôm thứ bảy ông ấy (có) kêu ông không? Did he call you this past Saturday?	Dạ có. (Ông ấy có kêu.) Yes. (He called [me].)
8.	Hồi chín giờ ông (có) thấy ông Hải ở đây không? Did you see Mr. Hai here at nine o'clock?	Dạ có. (Tôi có thấy.) Yes. (I saw [him].)

EE.1. Repeat drill, omitting có from tutor's questions, and answering with both short and long alternants of student answers.

Hosted for free on livelingua.com

FF. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Năm tới ông đem gia-đình qua đây không?
Are you bringing your family over here next year?
Student: Năm tới ông có đem gia-đình qua đây không?

1. Đồng-hồ nầy tốt không?
Is this watch good?
Đồng-hồ nầy có tốt không?

2. Mai ông đi không?
Are you going tomorrow?
Mai ông có đi không?

3. Đó là khách-sạn Majestic, phải không?
That's the Majestic Hotel, right?
Đó là khách-sạn Majestic, có phải không?

4. Chiều nay ông đợi ông Hải không?
Are you going to wait for Mr. Hai this afternoon?
Chiều nay ông có đợi ông Hải không?

5. Cuốn nầy hay không?
Is this book good?
Cuốn nầy có hay không?

6. Sáng mai ông ra sân máy bay đón ông ấy không?
Are you going out to the airport to meet him tomorrow afternoon?
Sáng mai ông có ra sân máy bay đón ông ấy không?

7. Chín giờ sáng mai, được không?
9 o'clock tomorrow morning, O.K.?
Chín giờ sáng mai, có được không?

Hosted for free on livelingua.com

GG. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: (Có) xa không?
Is it far?
Student: Dạ xa.
Yes.

1.	Hồi sáng ông ấy (có) đến không?	Dạ có.
	Did he come this morning?	Yes.
2.	Mai ông (có) đi không?	Dạ đi.[1]
	Are you going tomorrow?	Yes.
3.	Đồng-hồ nầy (có) tốt không?	Dạ tốt.
	Is this watch good?	Yes.
4.	Cô ấy là chị ông Long, (có) phải không?	Dạ phải.
	She is Mr. Long's (older) sister, right?	Yes.
5.	Hôm thứ bảy ông (có) gặp ông Châu ở đó không?	Dạ có.
	Did you meet Mr. Chau there this past Saturday?	Yes.
6.	Tối mai ông (có) lại nhà ông Phương không?	Dạ lại.[1]
	Are you going to Mr. Phuong's house tomorrow evening?	Yes.
7.	Ông thấy la-ve nầy (có) ngon không?	Dạ ngon.
	Do you find this beer good?	Yes.
8.	Lần đó ông (có) đem gia-đình qua đây không?	Dạ có.
	Did you bring your family over here that time?	Yes.
9.	Tháng giêng năm ngoái Hoa-Thịnh-Đốn (có) lạnh không?	Dạ lạnh.
	Was Washington cold in January of last year?	Yes.
10.	Hôm qua ông làm cái đó (có) được không?	Dạ được.
	Were you able to do that yesterday?	Yes.

GG.1. Repeat drill, omitting có from tutor's questions.

[1] If có was included in the question, có is also possible here, though less common.

Hosted for free on livelingua.com

HH. Combination Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy đem gia-đình. Ông ấy qua Việt-Nam.
He brought along his family. He went over to Vietnam.

Student: Ông ấy đem gia-đình qua Việt-Nam.
He took his family over to Vietnam.

1. Tôi đem cái nầy. Tôi về Mỹ.
I brought this along. I returned to America.
Tôi đem cái nầy về Mỹ.
I took this back to America.

2. Chúng tôi đi bộ. Chúng tôi lại đây.
We went on foot. We reached here.
Chúng tôi đi bộ lại đây.
We walked here.

3. Ông phải đi. Ông phải theo đường nầy.
You have to go. You have to follow this street.
Ông phải đi theo đường nầy.
You have to go along this street.

4. Ông ấy chạy. Ông ấy qua nhà ông Hải.
He ran. He went over to Mr. Hai's house.
Ông ấy chạy qua nhà ông Hải.
He ran over to Mr. Hai's house.

5. Tôi định lái xe hơi. Tôi định đi Biên-Hòa.
I plan to drive (a car). I plan to go to Bien-Hoa.
Tôi định lái xe hơi đi Biên-Hòa.
I plan to drive (a car) to Bien-Hoa.

6. Cô thơ-ký ông Châu sẽ đem cái đó. Cô thơ-ký ông Châu sẽ đến.
Mr. Chau's secretary will bring that. Mr. Chau's secretary will arrive.
Cô thơ-ký ông Châu sẽ đem cái đó đến.
Mr. Chau's secretary will arrive with that.

7. Ông Long chạy. Ông Long đi đâu vậy?
Mr. Long is running. Where is Mr. Chau going (like that)?
Ông Long chạy đi đâu vậy?
Where is Mr. Chau running (like that)?

8. Ông ấy chưa muốn đi. Ông ấy chưa muốn về.
He doesn't want to leave yet. He doesn't want to return yet.
Ông ấy chưa muốn đi về.
He doesn't want to go back yet.

9. Tôi đi. Tôi lại nhà ga.
I'm going to go. I'm going to reach the station.
Tôi đi lại nhà ga.
I'm going to go to the station.

10. Anh Liên phải lái ông Brown. Anh Liên phải ra sân máy bay.
Lien has to drive Mr. Brown. Lien has to go out to the airport.
Anh Liên phải lái ông Brown ra sân máy bay.
Lien has to drive Mr. Brown out to the airport.

11. Ông ấy muốn đem vợ. Ông ấy muốn tới sở.
He wants to bring his wife. He wants to get to the office.
Ông ấy muốn đem vợ tới sở.
He wants to take his wife to the office.

Hosted for free on livelingua.com

II. Substitution Drill

	1.	He is still over in Bangkok (for pleasure); he hasn't come over yet.	Ông ấy còn ở chơi bên Vọng-Các, chưa qua.
*	2.	He is still over in Phnom-Penh (for pleasure); he hasn't come over yet.	Ông ấy còn ở chơi bên Nam-Vang, chưa qua.
*	3.	He is still over in Vientiane (for pleasure); he hasn't come over yet.	Ông ấy còn ở chơi bên Vạn-Tượng, chưa qua.
*	4.	He is still over in Hong Kong (for pleasure); he hasn't come over yet.	Ông ấy còn ở chơi bên Hương-Cảng, chưa qua.
*	5.	He is still over in Manila (for pleasure); he hasn't come over yet.	Ông ấy còn ở chơi bên Ma-Ní, chưa qua.
*	6.	He is still over in Tokyo (for pleasure); he hasn't come over yet.	Ông ấy còn ở chơi bên Đông-Kinh, chưa qua.
*	7.	He is still over in Taipeh (for pleasure); he hasn't come over yet.	Ông ấy còn ở chơi bên Đài-Bắc, chưa qua.
*	8.	He is still over in Seoul (for pleasure); he hasn't come over yet.	Ông ấy còn ở chơi bên Hán-Thành, chưa qua.
*	9.	He is still over in Paris (for pleasure); he hasn't come over yet.	Ông ấy còn ở chơi bên Ba-Lê, chưa qua.
*	10.	He is still over in London (for pleasure); he hasn't come over yet.	Ông ấy còn ở chơi bên Luân-Đôn, chưa qua.

II.1. Repeat drill, using map for visual cues.

Supplementary Vocabulary (Optional)

1.	Băng-Cốc (or Vọng-Các)	'Bangkok'	5.	Tân-Đề-Li	'New Delhi'
2.	Bá-Linh	'Berlin'	6.	Bắc-Kinh	'Peking'
3.	Hồng-Kông (or Hương-Cảng)	'Hong Kong'	7.	La-Mã	'Rome'
4.	Mạc-Tư-Khoa	'Moscow'	8.	Tân-Gia-Ba	'Singapore'

Hosted for free on livelingua.com

JJ. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông có đem bà và cháu nhỏ qua đây không?
Did you bring your wife and (little) child over here?

Student: Ông có đem bà và cháu nhỏ qua bên nầy không?
Did you bring your wife and (little) child over to this side?

1. Ông ở đây được bao lâu rồi?
How long have you been here?
Ông ở bên nầy được bao lâu rồi?
How long have you been over on this side?

2. Bây giờ ông ấy làm gì ở đó?
What is he doing there now?
Bây giờ ông ấy làm gì ở bên đó?
What is he doing over on that side now?

3. Ông qua Ba-Lê lần nào chưa?
Have you ever been over to Paris?
Ông qua bên Ba-Lê lần nào chưa?
Have you ever been over to (the) Paris (side)?

4. Ông ấy học ở Luân-Đôn mới về.
He has just come back from studying in London.
Ông ấy học ở bên Luân-Đôn mới về.
He has just come back from studying over in London (lit. on the London side).

5. Ở Hương-Cảng thì cái gì cũng rẽ hơn.
In Hong-Kong everything is cheap.
Ở bên Hương-Cảng thì cái gì cũng rẻ hơn.
Over at (the) Hong-Kong (side) everything is cheap.

6. Ông đem tiền Việt-Nam qua đây làm gì?
What did you bring Vietnamese money over here for?
Ông đem tiền Việt-Nam qua bên nầy làm gì?
What did you bring Vietnamese money over to this side for?

7. Ông ngồi ở đó đi.
How about (you) sitting there?
Ông ngồi ở bên đó đi.
How about (you) sitting over on that side?

8. Ông ấy qua Đông-Kinh được bao lâu rồi?
How long has he been over in Tokyo?
Ông ấy qua bên Đông-Kinh được bao lâu rồi?
How long has he been over in Tokyo (lit. on the Tokyo side)?

Hosted for free on livelingua.com

SUPPLEMENT

1. A: Ông bà Châu có mấy đứa con?
   B: Dạ ba đứa: hai đứa con gái và một đứa con trai.

2. A: Hai người con ông Hải bây giờ làm việc ở đâu?
   B: Dạ một người làm ở Sài-gòn, một người đi học ở Mỹ.

3. A: Ông có mấy anh chị em?
   B: Dạ tôi có hai người anh, một người chị và một người em gái.

4. A: Ông có đem bà qua đây chớ?
   B: Dạ thưa không. Nhà tôi còn ở bên Mỹ.

5. A: Ông ấy quen ông Long không?
   B: Dạ quen chớ. Vợ ông ấy là chị ông Long mà!

6. A: Ông có người bà con nào bây giờ làm ở bên nầy không?
   B: Dạ có. Hai người: một người là chồng chị tôi, một người là em trai nhà tôi.

7. A: Thưa ông, bà có qua bên nầy với ông chớ?
   B: Dạ thưa không. Nhà tôi và hai cháu nhỏ bây giờ ở với ba má tôi ở Nữu-Ước.

8. A: Cái nầy hai trăm rưỡi. Còn cái đằng kia thì sao ông?
   B: Dạ cái đằng kia thì ba trăm hai.

9. A: Chưa có vợ thì phải đi hai năm. Còn có vợ rồi thì sao ông?
   B: Dạ có vợ rồi thì cũng phải đi hai năm. Nhưng có con rồi thì đi một năm thôi.

10. A: Chiếc đằng kia là xe ai?
    B: Dạ chiếc đằng kia là xe một người bạn ông Hải.

Hosted for free on livelingua.com

11. A: Dạ xin lỗi, ông bao nhiêu tuổi?
B: Dạ tôi bốn mươi hai tuổi.

12. A: (Guest to child): Em mấy tuổi rồi?
B: (Parent to child): Nói đi, con!... (To guest) Dạ nó ba tuổi rưỡi rồi.

13. A: Ông muốn xin giấy chiếu-khán thì phải có giấy thông-hành.
B: Dạ đây. Giấy thông-hành tôi ở đây.

14. A: Ông được giấy máy bay chưa?
B: Dạ chưa. Tôi mới hỏi ở sở nhưng chưa có. Hai ngày nữa mới có.

15. A: Ông dùng thêm cà-phê nữa chớ?
B: Dạ cám ơn. Ông cho tôi xin nửa tách nữa thôi.

16. A: Dạ xin lỗi, ông qua bên nầy được bao lâu rồi?
B: Dạ thưa tôi qua đây hồi tháng chín, nghĩa là mới có hai tháng thôi.

17. A: Có mấy người đến rồi?
B: Dạ mới có ba người thôi. Còn hai người nữa.

18. A: Cô Liên, cô còn nước trà thì cho tôi xin một tách.
B: Dạ còn chớ. Dạ đây. Ông cho tôi cái tách.

19. A: Ông không đi à?
B: Dạ đi chớ. Nhưng tôi còn phải đợi ông Châu và cô Liên nữa. Chúng tôi sẽ đi cùng một xe.

20. A: Ông Brown còn làm ở Tòa Đại-Sứ không?
B: Dạ không. Ông ấy không còn làm ở đây nữa. Ông ấy về Mỹ rồi.

21. A: Ông Hoàng chạy đi đâu vậy?
B: Dạ ông ấy chạy ra đường kêu cô Phương. Cô ấy quên cái thơ ở đây.

Hosted for free on livelingua.com

22. A: Ông đi đâu mới về đó?
B: Dạ tôi đi ăn mới về.

23. A: Tối hôm qua ông có gặp ông Long ở đó không?
B: Dạ có. Tôi có gặp.

24. A: Chiều nay ông có lại nhà ông Đoàn không?
B: Dạ lại chớ, nhưng có lẽ tôi sẽ lại trễ chừng nửa giờ.

25. A: Cuốn nầy có hay không?
B: Dạ hay lắm. Ông muốn mượn thì cứ mượn đi.

26. Ông Smith: À, ông Hoàng! Ông mạnh giỏi chớ?
Ông Hoàng: Dạ mạnh, cám ơn. Còn ông thì sao?
Ông Smith: Dạ tôi cũng mạnh. Cám ơn ông.
Ông Hoàng: Ông Smith, tôi xin giới-thiệu. Đây là nhà tôi.
Ông Smith: Chào bà.
Bà Hoàng: Chào ông.
Ông Smith: Dạ chiều hôm qua ông có đem cháu Phương lại sở chơi. Tôi có gặp.
Bà Hoàng: Dạ nó có nói với tôi. Đó là lần thứ nhứt nó gặp người Mỹ.
Ông Smith: Dạ vậy à? Cháu lớn lắm.
Bà Hoàng: Dạ thưa nó mới có bốn tuổi thôi, nhưng ai cũng nói nó lớn. Dạ xin lỗi, ông bây giờ được mấy cháu rồi?
Ông Smith: Dạ chúng tôi được ba cháu rồi: hai cháu trai và một cháu gái.
Ông Hoàng: Cháu lớn năm nay mấy tuổi rồi ông?
Ông Smith: Dạ thưa cháu lớn bây giờ bảy tuổi rồi; nhưng cháu nhỏ hơn hết thì mới có hai tuổi thôi, nghĩa là nhỏ hơn cháu Phương hai tuổi.
Bà Hoàng: Ông có đem bà và các cháu qua bên nầy chớ?
Ông Smith: Dạ thưa không. Tôi muốn đem gia-đình theo, nhưng không đem được. Dạ bây giờ nhà tôi và ba cháu ở với ba má tôi ở Cựu-Kim-Sơn.

Hosted for free on livelingua.com

Bà Hoàng: Cháu nhỏ biết đi chưa ông?
Ông Smith: Dạ nó biết đi rồi nhưng chưa biết nói. Nó mới biết nói "Daddy" và "Mommy", nghĩa là "ba" và "má" thôi.
Ông Hoàng: Cháu nhỏ hơn hết là con trai hay là con gái ông?
Ông Smith: Dạ thưa con trai.
Bà Hoàng: Con trai thì biết nói trễ hơn con gái.
Ông Smith: Dạ vậy à? Có lẽ tôi phải viết thơ cho nhà tôi để cho nhà tôi biết cái đó.
Ông Hoàng: Cháu lớn đi học chưa ông?
Ông Smith: Dạ rồi. Nó biết đọc và biết viết rồi. Tuần nào nó cũng viết thơ cho tôi.
Bà Hoàng: Vậy thì cháu giỏi lắm!

27. Ông Hải: À, ông Brown! Ông đi Cần-Thơ về hồi nào vậy?
Ông Brown: Dạ chiều hôm qua. Ông ngồi chơi.
Ông Hải: Cám ơn ông.
Ông Brown: Tôi có gặp anh ông ở Cần-Thơ.
Ông Hải: Vậy à? Nhưng tôi có hai người anh làm việc ở Cần-Thơ. Ông gặp người nào?
Ông Brown: Dạ tôi gặp ông Châu.
Ông Hải: Ủa, ông gặp anh Châu tôi sao? Ông gặp ở đâu?
Ông Brown: Dạ ở nhà ông Tỉnh-Trưởng. Tôi cũng có lại nhà ông Châu chơi nên cũng có gặp bà Châu và hai cháu nhỏ nữa.
Ông Hải: Ồ, vậy à? Ông có gặp anh Long tôi ở đó không?
Ông Brown: Dạ không. Tôi không gặp.
Ông Hải: Cả hai người ở cùng một nhà, nhưng anh Long tôi thì chưa có gia-đình.
Ông Brown: Ông có tất cả mấy anh chị em?
Ông Hải: Dạ thưa ba má tôi có tất cả năm người con, nghĩa là tôi còn một người chị và một người em gái nữa.
Ông Brown: Vậy thì ông là người thứ tư sao?

Hosted for free on livelingua.com

Ông Hải: Dạ tôi là người thứ tư. Còn ông thì sao? Ông có mấy anh chị em?
Ông Brown: Dạ tôi có một người anh, một người chị và một người em trai.
Ông Hải: Có người nào có gia-đình chưa ông?
Ông Brown: Dạ anh tôi và chị tôi thì có gia-đình rồi, nhưng tôi và em tôi thì chưa có.
Ông Hải: Ủa, ông chưa có vợ sao?
Ông Brown: Dạ thưa chưa. Ông có rồi chớ?
Ông Hải: Dạ rồi. Tôi bốn con rồi.
Ông Brown: Mấy cháu trai, mấy cháu gái ông?
Ông Hải: Dạ hai trai và hai gái.
Ông Brown: Có cháu nào đi học chưa ông?
Ông Hải: Dạ thưa cháu lớn đi học được hai năm rồi, nhưng ba cháu nhỏ thì còn ở nhà.

28. Ông Thompson: Ông Hải, bà ngồi ở đằng kia lă ai vậy?
Ông Hải: Dạ bà Châu.
Ông Thompson: Nghĩa là bà đó là má cô Liên sao?
Ông Hải: Dạ bà đó là má cô Liên. Để tôi giới-thiệu ông nghe. Ông lại đây.
Dạ chào chị. Anh có đến chớ?
Bà Châu: Dạ có. Nhà tôi ở đằng kia kìa.
Ông Hải: Thưa chị, tôi xin giới-thiệu một người bạn Mỹ. Đây là ông Thompson.
Bà Châu: Chào ông.
Ông Thompson: Dạ chào bà.
Bà Châu: Ủa, ông là ông Thompson làm ở Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ, phải không?
Ông Thompson: Dạ phải.
Bà Châu: Vậy thì cháu Liên làm việc với ông.

Hosted for free on livelingua.com

Ông Thompson: Dạ cô Liên làm việc với tôi. Cô ấy giỏi lắm. Cái gì cô ấy cũng làm được. Chỗ nào ở Sài-gòn cô ấy cũng biết. Ai ở Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ cô ấy cũng quen.

Bà Châu: Dạ nó làm việc ở đó cũng khá lâu rồi. Dạ ông mới qua đây hay là ông qua đây lâu rồi?

Ông Thompson: Dạ thưa tôi mới qua đây có sáu tháng thôi.

Bà Châu: Bà bây giờ ở đây với ông hay còn ở bên Mỹ ông?

Ông Thompson: Dạ thưa nhà tôi và các cháu bây giờ ở với chị tôi ở Hương-Cảng.

Bà Châu: Ồ, vậy à? Sao ông không đem qua đây?

Ông Thompson: Dạ tại chưa có chỗ ở. Có lẽ tháng chín, tháng mười nghĩa là sáu bảy tháng nữa mới có. Dạ thưa bà dùng gì không?

Bà Châu: Dạ cháu Liên mới cho tôi một tách nước trà đây. Cám ơn ông.

Ông Thompson: Ủa, cô Liên ở đâu?

Bà Châu: Dạ nó đi kiếm ba nó. Ông đợi ở đây. Nó trở lại ngay.

Ông Thompson: Ủa, dạ ông cũng có đến nữa sao?

Bà Châu: Dạ nhà tôi cũng có đến. Cháu Liên muốn đem chúng tôi lại đây để gặp các ông.

Ông Thompson: Dạ hay lắm.

Bà Châu: Ông đứng ở đây. Tôi sẽ giới-thiệu ông với nhà tôi.

Ông Thompson: Dạ được.

Hosted for free on livelingua.com

English Equivalents:

1. A: How many children do Mr. and Mrs. Chau have?
   B: Three: two daughters and one son.

2. A: Where are Mr. Hai's two children working now?
   B: One is working in Saigon, [and] one has gone to study in America.

3. A: How many brothers and sisters do you have?
   B: I have two older brothers, one older sister, and one younger sister.

4. A: You brought your wife over here, of course?
   B: No. My wife is still over in America.

5. A: Does he know Mr. Long?
   B: Of course he knows him. Why, his wife is Mr. Long's older sister!

6. A: Do you have any relatives who are working over here now?
   B: Yes, two: one is my (older) sister's husband, [and] one is my wife's younger brother.

7. A: Your wife came over to this side with you, of course?
   B: No. My wife and two small children are now with my folks in New York.

8. A: This one is 250$. And how about the one over there?
   B: The one over there is 320$.

9. A: If you're not married (lit. don't have a wife) yet, you have to go for two years. And how about if you are married already?
   B: If you are married already you still (lit. also) have to go for two years. But if you have children already, then you go for only one year.

10. A: Whose car is that one over there?
    B: The one over there is Mr. Hai's friend's.

11. A: Excuse me [for asking, but] how old are you?
    B: I'm 42.

12. A: (Guest to child): How old are you?
    B: (Parent to child): Speak up, child! ... (To guest) He's three and a half.

13. A: If you want to apply for a visa, you must have a passport.
    B: Here. My passport is here.

Hosted for free on livelingua.com

14. A: Have you received your airplane ticket yet?
B: No. I just asked at the office, but they don't have it yet. They won't have it for two more days.

15. A: You'll have some more coffee, of course?
B: Thanks. Let me have (lit. ask for) just a half cup more.

16. A: Excuse me. How long have you been over here?
B: I came over here last September, that is to say, [it's been] just two months so far.

17. A: How many people (are there who) have arrived already?
B: Only three people so far. There are still two more people [to come].

18. A: Miss Lien, if you still have tea, may I have (lit. ask for) a cup?
B: Certainly I still have some. Here. Give me [your] cup.

19. A: You're not going, huh?
B: Sure, I'm going. But I still have to wait for Mr. Chau and Miss Lien. We'll go in the same car.

20. A: Is Mr. Brown still working at the Embassy?
B: No. He isn't working here any more. He's already gone back to the States.

21. A: Where is Mr. Hoang running to (like that)?
B: He's running out to the street to call Miss Phuong. She forgot [her] letter here.

22. A: Where have you just come back from? (Lit. You went where and just came back?)
B: I just came back from eating.

23. A: Did you meet Mr. Long there yesterday evening?
B: Yes, I met him.

24. A: Are you going to Mr. Doan's house this afternoon?
B: Certainly I'm going, but I may come a half hour late.

25. A: Is this book good?
B: Yes. If you want to borrow it, go right ahead (and borrow [it]).

Hosted for free on livelingua.com

26. (At a party)

Mr. Smith: Ah, Mr. Hoang! You're well, of course?
Mr. Hoang: Yes, thanks. How about you?
Mr. Smith: I'm fine, too, thank you.
Mr. Hoang: Mr. Smith, I'd like to introduce [you to my wife]. (This is my wife.)
Mr. Smith: How do you do?
Mrs. Hoang: How do you do?
Mr. Smith: Yesterday afternoon your husband brought little Phuong to the office for a visit. I met him.
Mrs. Hoang: He talked with me [about it]. That was the first time he had met an American.
Mr. Smith: Really! He's very big.
Mrs. Hoang: He's only four (so far), but everyone says he's big. Excuse me [but] how many children do you have now (already)?
Mr. Smith: We have three children (already): two sons and one daughter.
Mr. Hoang: How old is your oldest (lit. big) child (this year)?
Mr. Smith: The oldest child is now seven; but the youngest child is only two (so far), that is to say, he's two years younger than your little Phuong.
Mrs. Hoang: You brought your wife and children over here, of course?
Mr. Smith: No. I wanted to bring the family along, but I couldn't. My wife and three children are now staying with my folks in San Francisco.
Mrs. Hoang: Does your youngest child know how to walk yet?
Mr. Smith: He knows how to walk already, but (he) doesn't know how to talk yet. So far the child only knows how to say "Daddy" and "Mommy", that is to say, "ba" and "má".
Mr. Hoang: Is your youngest child a son or a daughter?
Mr. Smith: A son.
Mrs. Hoang: If it's a son, he learns how to talk later than a daughter.
Mr. Smith: Really? Maybe I should write a letter to my wife to tell her that.
Mr. Hoang: Does your oldest child go to school (lit. go to study) yet?
Mr. Smith: Yes. He (or she) knows how to read and (knows how to) write already. He (or she) writes me a letter every week.
Mrs. Hoang: What a nice child (lit. in that case, the child is good)!

27. (During a break at the office)

Mr. Hai: Ah, Mr. Brown! When did you get back from Can-Tho?
Mr. Brown: Yesterday afternoon. Sit down and take it easy.
Mr. Hai: Thank you.
Mr. Brown: I met your (older) brother in Can-Tho.
Mr. Hai: Really! But I have two (older) brothers working in Can-Tho. Which one did you meet?

Hosted for free on livelingua.com

Mr. Brown: I met Mr. Chau.
Mr. Hai: Oh, you met my brother Chau?! Where did you meet [him]?
Mr. Brown: At the home of the Province Chief. I also went to Mr. Chau's home for a visit, so I also met Mrs. Chau and the two little children.
Mr. Hai: Really! Did you meet my brother Long there?
Mr. Brown: No. I did not meet him.
Mr. Hai: Both live in the same house, but my brother Long isn't married yet.
Mr. Brown: How many brothers and sisters do you have all together?
Mr. Hai: My folks have five children all together, that is to say, I also have one older sister and one younger sister.
Mr. Brown: Then you are the fourth?!
Mr. Hai: I'm the fourth. And how about you? How many brothers and sisters do you have?
Mr. Brown: I have one older brother, one older sister, and one younger brother.
Mr. Hai: Are there any that are married yet?
Mr. Brown: My older brother and my older sister are married already, but my younger brother and I aren't (yet).
Mr. Hai: What? You don't have a wife?!
Mr. Brown: Not yet. You do, of course?
Mr. Hai: Yes. I have four children already.
Mr. Brown: How many sons [and] how many daughters?
Mr. Hai: Two sons and two daughters.
Mr. Brown: Do you have any children who are going to school yet?
Mr. Hai: My oldest child has been going to school for two years already, but the three younger children are still at home.

28. (At a reception)

Mr. Thompson: Mr. Hai, who is the woman sitting over there (like that)?
Mr. Hai: Mrs. Chau.
Mr. Thompson: You mean that woman is Miss Lien's mother?!
Mr. Hai: (Yes,) she is Miss Lien's mother. Let me introduce you, O.K.? (Moving toward Mrs. Chau). Come here. (To Mrs. Chau) Hello. Your husband is here (lit. came), of course?
Mrs. Chau: Yes, my husband is right over there.
Mr. Hai: Mrs. [Chau], I want to introduce an American friend. This is Mr. Thompson.
Mrs. Chau: How do you do?
Mr. Thompson: How do you do?

Hosted for free on livelingua.com

Mrs. Chau: Oh, you are the Mr. Thompson who works at USIS, right?
Mr. Thompson: Yes.
Mrs. Chau: Then (my child) Lien works with you.
Mr. Thompson: She does (lit. your daughter Lien works with me). She is very good. She can do everything. She knows every place in Saigon. She knows everyone at USIS.
Mrs. Chau: She has worked there rather long already. Did you just come over here, or have you been over here for a long time already?
Mr. Thompson: I have been over here only six months so far.
Mrs. Chau: Is your wife here with you now, or is she still over in the States?
Mr. Thompson: My wife and children are with my (older) sister in Hong-Kong now.
Mrs. Chau: Oh, really! How come you don't bring them over here?
Mr. Thompson: Because I don't have a place [for them] to stay yet. I may not have one until September [or] October, that is to say six or seven more months. ... Will you have anything [to eat or drink]?
Mrs. Chau: (Child) Lien just gave me a cup of tea here. Thank you.
Mr. Thompson: Oh, where is Miss Lien?
Mrs. Chau: She went to look for her dad. Wait here. She'll be right back.
Mr. Thompson: Oh, your husband came here too?!
Mrs. Chau: Yes, my husband came here too. (Child) Lien wanted to bring us here in order to meet you (plural).
Mr. Thompson: That's fine.
Mrs. Chau: You stay (lit. stand) here. I'm going to introduce you to my husband.
Mr. Thompson: All right.

EXERCISES

Conduct the following conversations in Vietnamese:

1. Mr. Chau and Mr. Brown have just made each other's acquaintance at a party:
   a. Mr. Chau asks Mr. Brown if he is married.
   b. Mr. Brown says that he is. He then asks Mr. Chau if he is married, too.
   c. Mr. Chau says that he is, and adds that he has three children already. He asks Mr. Chau how many children he has.
   d. Mr. Brown says that he has two.
   e. Mr. Chau asks how old the two children are this year. He also asks whether they are big.
   f. Mr. Brown answers that they are pretty big. He says that the older (lit. big) one is 14 years old this year, and the smaller one is 12.

Hosted for free on livelingua.com

g. Mr. Chau asks Mr. Brown where his wife and two children are now.
h. Mr. Brown answers that they are in Manila, over in the Philippines.
i. Mr. Chau asks where the two children go to school (lit. to study), if that's the case.
j. Mr. Brown answers that they go to school in Manila, - that is to say, they study at the same school as Philippino children.
k. Mr. Chau expresses surprise as he asks whether that school teaches in English, in that case.
l. Mr. Brown says that they do teach in English.

2. Mr. Smith and Mr. Hai are discussing Mr. Hai's forthcoming trip to the States.

a. Mr. Smith asks Mr. Hai when he is going to the States.
b. Mr. Hai answers that he's going in three more weeks.
c. Mr. Smith asks whether he has received his passport and visa yet.
d. Mr. Hai answers that he has received his passport, but his three visas he hasn't received yet.
e. Mr. Smith asks with some surprise why he has to have three visas. He asks how come that is true.
f. Mr. Hai explains that it's because he also plans to stop in Hong-Kong and Tokyo.
g. Mr. Smith expresses interest and then asks Mr. Hai if he is going to take his family along.
h. Mr. Hai says yes, that he is going to take his family along, but that he will have his wife and children stay in Tokyo.
i. Mr. Smith asks with some surprise whether Mr. Hai doesn't have to be in the States long if that's the case.
j. Mr. Hai answers that he will be over there — that is to say, in Washington — only two weeks.
k. Mr. Smith asks if he is going to New York.
l. Mr. Hai says no.
m. Mr. Smith explains that he has a relative who is now working there.

3. Mr. Long has come to the Consulate to get a visa.

a. Mr. Long greets Mr. Brown, the Consul.
b. Mr. Brown returns the greeting and asks who it is Mr. Long wants to see.
c. Mr. Long answers that he would like to see the Consul.
d. Mr. Brown says that he is the Consul and invites Mr. Long to sit down.
e. Mr. Long thanks Mr. Brown and then explains that he has come here to apply for a visa to go to the States.
f. Mr. Brown asks Mr. Long what he is going over to the States to do.

Hosted for free on livelingua.com

g. Mr. Long answers that he is going over in order to go and study at a school in Michigan.
h. Mr. Brown asks how long he will study there.
i. Mr. Long answers that it will be one year.
j. Mr. Brown asks if he has a passport yet.
k. Mr. Long says that he brought it along.
l. Mr. Brown asks to look at it.
m. Mr. Long hands it over.
n. Mr. Brown thanks him and as he leafs through the passport asks whether Mr. Long has ever been over to the States.
o. Mr. Long says no, that this is the first time.
p. Mr. Brown asks Mr. Long to confirm that he went over to Taipeh in April of last year.
q. Mr. Long says that that is correct. He adds that he also stopped in Hong-Kong and Tokyo.
r. Mr. Brown says that he sees it here [in the passport]. He then asks Mr. Long to wait here. He says he'll be back in a minute.
s. Mr. Long says that that's all right.

EXERCISES

1. Continue practicing party small talk, asking and answering questions about marital status, children, families, etc., using the Basic Dialogue as a point of departure.

2. Draw a family tree for each member of the class, based on information elicited through questioning in Vietnamese.

3. Using pictures of famous people, practice asking and answering questions about names, ages, present location, marital status, children, etc.

4. Practice asking and answering questions about the members of the family pictured on Plate XII, using names, relationships, ages, etc.

5. Fill out the following form on the basis of an interview conducted in Vietnamese:

Name _____ Nationality _____
Address _____ If married, name of spouse _____
Profession _____ Age _____
Marital status _____ Children (names and ages) _____
Age _____ _____

Hosted for free on livelingua.com